TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ – ST
Ngày: 16-01-2024
V/v: *"Hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Vân và ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham giai phiên tòa: bà Đàm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 243/2023/TLST- HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX - ST ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* chị Trịnh Thị L; Sinh năm: 1985

Nơi cư trú: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-*Bị đơn:* anh Nguyễn Hồng Q; Sinh năm: 1978

Nơi cư trú: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2023, nguyên đơn chị Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Q tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 29/4/2002. Khi đăng ký ký kết hôn do không hiểu biết nên đăng ký kết hôn khi chưa đủ tuổi theo quy định pháp luật. Chị yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật với anh Q.

Về con chung: Có 03 con chung, họ tên là: Nguyễn Hồng P, sinh ngày 04/10/2002; Nguyễn Thị Phương O, sinh ngày 03/3/2005; Nguyễn Hồng L, sinh ngày 11/7/2008. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 người con chung.

Về cấp dưỡng, về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lời khai chị L yêu cầu Tòa án giải quyết: hủy kết hôn trái pháp luật với anh Q và công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Q kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình thụ lý vụ án. bị đơn anh Nguyễn Hồng Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước ngày 29/4/2002. Khi đăng ký ký kết hôn do không hiểu biết nên đăng ký kết hôn khi chưa đủ tuổi theo quy định pháp luật. Chị L yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật với anh thì anh cũng đồng ý, anh cũng đồng ý yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị L kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã B trình bày: UBND xã B đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn. UBND xã B đề nghị Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Nguyễn Hồng Q và chị Trịnh Thị L, công nhận quan hệ hôn nhân của anh Q và chị L kể từ thời điểm đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. UBND xã B xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Các đương sự vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Không có ý kiến gì. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trịnh Thị L: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hồng Q do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn; Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hồng Q kể từ thời điểm anh chị đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Đương sự nộp theo luật định.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện chị Trịnh Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật, nuôi con chung với anh Nguyễn Hồng Q; chị L và anh Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Anh Q có nơi cư trú tại thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ tranh chấp

về hôn nhân gia đình. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Đối với việc giải quyết vắng mặt các đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình thụ lý giải quyết vụ án, các đương sự đều có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn chị Trịnh Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hồng Q kết hôn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn ngày 29/4/2002 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước là đúng thẩm quyền. Căn cứ văn bản của UBND xã B là nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị L và anh Q xác nhận: *Chị Trịnh Thị L sinh năm 1984 và anh Nguyễn Hồng Q sinh năm 1978 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước ngày 29/4/2002 có sổ bộ đăng ký kết hôn số 16, quyển số 01/2002, hiện nay UBND xã B chỉ còn lưu sổ bộ đăng ký kết hôn, còn các giấy tờ khác bị thất lạc, không còn lưu trữ. UBND xã B đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của nguyên đơn chị L do tại thời điểm đăng ký kết hôn chị L chưa đủ tuổi và công nhận Q hệ hôn nhân của chị L và anh Q từ thời điểm anh chị đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật.* Căn cứ trích lục kết hôn số 574/TLKH, ngày 03/11/2023 có nội dung: *"Họ, chữ đệm, tên vợ: Trịnh Thị L sinh năm 1984. Họ, chữ đệm tên chồng: Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1978….đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước số 16, ngày 29/4/2002"*. Căn cứ các giấy tờ, tài liệu chị L cung cấp cho Tòa án như: Giấy khai sinh của chị L do UBND xã Đăk Nhau cấp; Căn cước công dân số 070185002787 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an cấp ngày 16/4/2021 đều thể hiện chị L có họ tên đầy đủ là Trịnh Thị L sinh ngày 05/12/1985.

Tại các biên bản lời khai chị L và anh Q đều thừa nhận khi đăng ký kết hôn chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Do đó, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị L đã vi phạm quy định về điều kiện đăng ký kết hôn là chưa đủ tuổi kết hôn (chị L tính tại thời điểm đăng ký kết hôn: 16 tuổi 04 tháng 24 ngày) thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) năm 2000. Tại Công văn số 375/CV-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã B đồng ý yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của chị L và anh Q kể từ thời điểm đủ tuổi theo quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của chị L là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 10 Luật HNGĐ năm 2014.

[3] Xét yêu cầu công nhận quan hệ vợ chồng: Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì chị L và anh Q đã có đủ các điều

kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật HNGĐ năm 2014, đồng thời chị L và anh Q đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của chị L và anh Q kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn (tức là kể từ ngày 06/12/2002) là đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và cùng với nhận định của Hội đông xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 28; Điều 29; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị L: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hồng Q do vi phạm về độ tuổi đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 29/4/2002 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Trịnh Thị L và anh Nguyễn Hồng Q kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật (tức là kể từ ngày 06/12/2002).

2. Về con chung, cấp dưỡng, tài sản, nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001391 ngày 29/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:
- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Thu Hà